

CÁC RÀO CẢN KỸ THUẬT THƯƠNG MẠI KHI XUẤT KHẨU THỦY SẢN VIỆT NAM VÀO THỊ TRƯỜNG NHẬT

Nguyễn Thị Phương Dung¹ và Nguyễn Thị Ngọc Hoa¹

ABSTRACT

This research aimed to analyze the situations when Vietnam's fisheries exported to Japanese market, and to identify technical barriers to help such companies find causes leading to Japanese-importer-qualitative unsatisfying. The study used secondary data, methods of comparison of absolute and relativism. The study also suggested some recommendations to impulse the fishery export into this market.

Keywords: *Technical barriers, fishes export*

Title: *Technical barriers to trade in Japanese market faced by Vietnam's fishery exporters*

TÓM TẮT

Mục đích chính của nghiên cứu là phân tích thực trạng xuất khẩu thủy sản Việt Nam vào thị trường Nhật, đồng thời xác định các rào cản kỹ thuật nhằm giúp doanh nghiệp Việt Nam tìm ra nguyên nhân dẫn đến tình trạng chất lượng sản phẩm chưa đáp ứng được yêu cầu của nhà nhập khẩu Nhật Bản. Nghiên cứu đã sử dụng dữ liệu thứ cấp, thông qua phương pháp phân tích so sánh số tuyệt đối, tương đối. Nghiên cứu còn đề xuất một số kiến nghị nhằm nâng cao khả năng xuất khẩu vào thị trường nước này.

Từ khóa: *Rào cản kỹ thuật thương mại, xuất khẩu thủy sản*

1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Nhật Bản, quốc gia có nền kinh tế phát triển dẫn đầu thế giới về khoa học công nghệ, và là thị trường có dân số đông, sức mua lớn. Đây là thị trường tiêu thụ hàng hóa lớn đối với Việt Nam, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa vào thị trường Nhật Bản liên tục tăng qua các năm, 7 tháng năm 2011 tăng hơn 30% so với cùng kỳ năm trước (nguồn: tổng cục hải quan Việt Nam, 2011). Hàng hóa Việt Nam xuất khẩu vào thị trường Nhật Bản chủ yếu là hàng may mặc, thủy – hải sản, đồ gỗ,... Số lượng xuất khẩu hàng hóa nhiều nhưng thị phần Việt Nam chiếm 1,19% tổng kim ngạch xuất khẩu của toàn thị trường Nhật, Thái Lan chiếm thị phần 2,73%, Malaixia 3,05%, Indonexia 4,27% (nguồn: tổng cục thủy sản năm 2011). Đây được xem là thị trường có nhiều tiềm năng đối với xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam.

Hiệp định thương mại Việt – Nhật (Vietnam-Japan Economic Partnership Agreement - VJEPA) đã có hiệu lực vào ngày 01/10/2009 tạo động lực mạnh mẽ, khoảng 86% sản phẩm thủy sản xuất khẩu của Việt Nam được hưởng thuế suất ưu đãi, trong đó tôm được giảm thuế nhập khẩu xuống còn 1 – 2% ngay thời điểm VJEPA có hiệu lực. Nhật là thị trường truyền thống của các mặt hàng thủy sản Việt Nam, bên cạnh việc tìm cách nâng cao sản lượng xuất khẩu thì việc đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng rất khắt khe của Nhật là điều bắt buộc đối với các sản

¹ Khoa Kinh tế và Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Cần Thơ

phẩm thủy sản. Song năm 2010, Bộ Y tế, Lao động và An sinh Xã hội nước này cảnh báo dư lượng kháng sinh vượt mức cho phép. Điều đó đòi hỏi chúng ta cần tìm ra phương hướng giải pháp thúc đẩy xuất khẩu vào thị trường này là hết sức cần thiết.

2 PHƯƠNG TIỆN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Thời gian và địa bàn nghiên cứu

Để tiến hành viết nghiên cứu, nhóm nghiên cứu đã dựa vào kết quả báo cáo của Tổng cục Thủy sản Việt Nam đã điều tra trên diện rộng các doanh nghiệp xuất khẩu thủy-hải sản Việt Nam vào thị trường Nhật Bản.

2.2 Mục tiêu nghiên cứu

- Phân tích thực trạng xuất khẩu thủy sản Việt Nam vào thị trường Nhật Bản.
- Đánh giá các rào cản kỹ thuật yêu cầu của Nhật Bản đối với thủy sản Việt Nam
- Đề xuất giải pháp khắc phục những rủi ro trong việc nuôi trồng và chế biến xuất khẩu nhằm mục tiêu đẩy mạnh việc xuất khẩu sang thị trường Nhật.

2.3 Phương pháp nghiên cứu

2.3.1 Phương pháp thu thập số liệu

Số liệu thứ cấp: Số liệu thu thập từ báo cáo kết quả của tổng cục thủy sản, tổng cục thủy sản điều tra trên diện rộng cả nước Việt Nam ở các tỉnh: Quảng Ninh, Hải Phòng, Phú Yên, Khánh Hòa, Lâm Đồng, Vũng Tàu, TP. HCM, và 13 tỉnh miền Nam. Số liệu được thống kê từ các lô hàng xuất khẩu thủy hải sản Việt Nam sang thị trường Nhật từ năm 2008 đến 2010.

2.3.2 Phương pháp phân tích

Nghiên cứu sử dụng phương pháp so sánh số tuyệt đối, số tương đối, so sánh số bình quân để thấy sự thay đổi số liệu tăng giảm qua các năm. Căn cứ trên số liệu này, nghiên cứu dựa vào tình hình thực tế của các doanh nghiệp xuất khẩu để tìm ra những rào cản kỹ thuật mà hàng hóa Việt Nam đang gặp phải. Đồng thời nghiên cứu dựa trên các chính sách, hiệp định Việt Nam – Nhật Bản đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả xuất khẩu thủy hải sản Việt Nam vào thị trường nước Nhật.

3 TỔNG QUAN VỀ XUẤT KHẨU THỦY SẢN VIỆT NAM

3.1 Nguồn cung ứng nguyên liệu thủy – hải sản Việt Nam

Tổng sản lượng thủy hải sản nuôi trồng, đánh bắt giai đoạn năm 2007 đến 2010 tăng nhanh từ 2,43 triệu tấn lên 4,6 triệu tấn đạt tốc độ tăng bình quân 9,52%/năm trong đó tăng nhiều nhất là sản lượng tôm là 7,59%/năm, mực và bạch tuộc là 2,80%/năm, các loài thủy hải sản khác là 4,55%/năm (Nguồn: Tổng cục thủy sản, 2011).

Bảng 1: Nguồn cung ứng nguyên liệu thủy hải sản 2007-2010

DVT: Tấn

STT	CÁC CHỈ TIÊU	NĂM 2007	NĂM 2008	NĂM 2009	NĂM 2010	TĐTTBQ (%/năm)
I	Tổng sản lượng	2.434.650	3.142.480	3.720.460	4.602.030	17,79
1	Cá	1.541.480	2.095.370	2.553.590	3.339.110	22,14
2	Tôm	269.380	382.830	447.070	449.610	14,87
3	Mực và bạch tuộc	371.980	386.860	430.000	507.800	8,31
4	Thủy hải sản khác	371.980	386.860	430.000	507.800	8,31
I.1	Khai thác	1.724.760	1.939.990	2.026.600	2.136.410	5,59
1	Cá	1.120.460	1.333.800	1.396.500	1.475.800	7,35
2	Tôm	114.470	101.010	92.550	61.250	-13,49
3	Mực và bạch tuộc	251.810	277.420	289.800	305.510	5,01
4	Hải sản khác	238.020	227.760	247.740	293.850	5,77
I.2	Nuôi trồng	709.890	1.202.480	1.693.860	2.465.620	38,95
1	Cá	421.020	761.570	1.157.090	1.863.310	48,46
2	Tôm	154.910	281.820	354.510	388.360	29,32
3	Thủy hải sản khác	133.960	159.100	182.250	213.950	12,68

(Nguồn: Tổng cục thủy sản 2011)

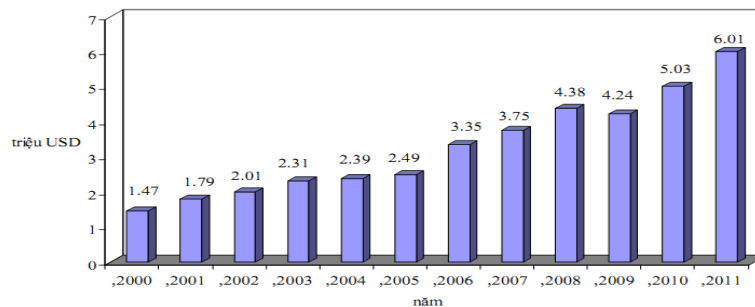
Chú thích: TĐTTBQ- Tốc độ tăng trưởng bình quân.

Nguồn cung ứng nguyên liệu phục vụ cho việc chế biến và xuất khẩu từ năm 2007 đến 2009 chủ yếu là từ đánh bắt và khai thác nguồn cá tự nhiên, đến 2010 nguồn cung ứng từ nuôi trồng chiếm tỷ lệ khá cao chủ yếu là cá tra, cá basa. Công cụ đánh bắt thủy hải sản Việt Nam thô sơ so với các thiết bị-công nghệ đánh bắt của Trung Quốc, Ấn Độ và Thái Lan,... chưa có đội tàu đánh bắt viễn dương mà chỉ tập trung đánh bắt gần bờ. Tình hình ô nhiễm môi trường ngày càng nghiêm trọng dẫn đến trữ lượng thủy sản sụt giảm. Các vùng nước nóng gần bờ, vùng đầm phá ven biển đã bị ô nhiễm, mà đây lại là vùng khai thác chính của Việt Nam. Kể đến sự bất ổn về chính trị ở ngư trường cũng là nguyên nhân giảm khả năng khai thác.

3.2 Đóng góp thủy sản Việt Nam vào sự phát triển kinh tế

Thủy sản là ngành có tốc độ tăng trưởng về kim ngạch khá cao, bình quân khoảng 21%/năm. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu nông, lâm, thủy sản liên tục tăng qua các năm cho tất cả các nhóm mặt hàng, xuất khẩu thủy sản tăng từ 1,48 tỷ USD năm 2000 lên 4,23 tỷ USD vào năm 2009 tăng gần 3 lần (Nguồn: Nafiquad, 2011).

Kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam giai đoạn 2000 - 2011



Biểu đồ 1: Kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam 2000-2011

(Nguồn: Nafiquad, 2011)

Kim ngạch xuất khẩu thủy sản đóng góp khoảng 46,47% cho tổng kim ngạch xuất khẩu nông lâm thủy sản năm 2000, 32,87% vào năm 2005 đến năm 2009 là 36,05%. Qua đó cho thấy thủy sản đã góp phần không nhỏ cho nền nông nghiệp nước ta. Tuy nhiên, nhóm ngành trồng trọt vẫn luôn chiếm tỷ lệ lớn khoảng 60-70% trong cơ cấu kim ngạch xuất khẩu, điều này phản ánh một thực trạng mặc dù nội bộ ngành thủy sản vẫn tăng trưởng rất cao hàng năm song mức đóng góp vẫn chưa tương xứng với tiềm năng phát triển do chủ yếu vẫn xuất khẩu dưới dạng chế biến thô không mang lại nhiều giá trị gia tăng (Nguồn: Tổng cục Hải quan, 2010).

Bảng 2: Kim ngạch xuất khẩu một số sản phẩm chủ lực trong ngành nông nghiệp.

DVT: 1.000 USD

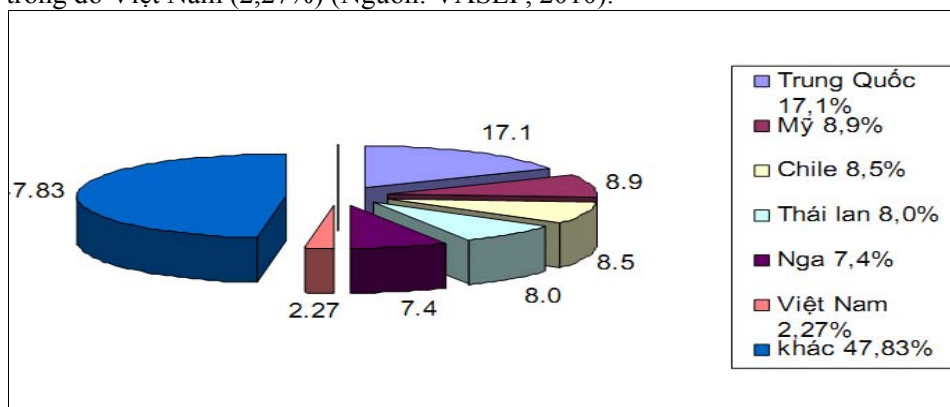
Thời gian	Nhóm sản phẩm						
	Gạo	Cao su	Điều	Thủy sản	Gỗ	Cà phê	Chè
Năm 2000	670.000	186.000	167.300	1.478.600	219.000	383.000	79.400
Năm 2005	1.279.000	804.000	478.000	2.737.000	2.200.000	724.000	106.000
Năm 2009	2.464.000	1.593.000	849.000	4.300.000	2.400.000	1.678.000	155.000

(Nguồn: Tổng cục hải quan, 2010)

4 THỰC TRẠNG XUẤT KHẨU THỦY SẢN – HẢI SẢN VIỆT NAM VÀO THỊ TRƯỜNG NHẬT

4.1 Nhu cầu nhập khẩu thủy sản của Nhật Bản

Từ năm 1970 đến nay, Nhật Bản luôn là nhà nhập khẩu thủy sản lớn nhất thế giới, kế đến là Mỹ, Tây Ban Nha, Italia, Trung Quốc. Trong những năm gần đây, giá trị nhập khẩu thủy sản khoảng 14 đến 15 tỷ USD/năm. Năm 2010 theo thống kê của FAO, nhập khẩu thủy sản của Nhật Bản đã tăng lên 14 tỷ USD, cao hơn 6% so với 2009 nguyên nhân kinh tế Nhật Bản phục hồi sau suy thoái. Các nước xuất khẩu thủy sản vào thị trường Nhật trong năm 2010 tính theo giá trị gồm có: Trung Quốc (chiếm 17,1% thị phần, Mỹ (8,9%), Chile (8,5%), Thái Lan (8%) và Nga (7,4%), trong đó Việt Nam (2,27%) (Nguồn: VASEP, 2010).

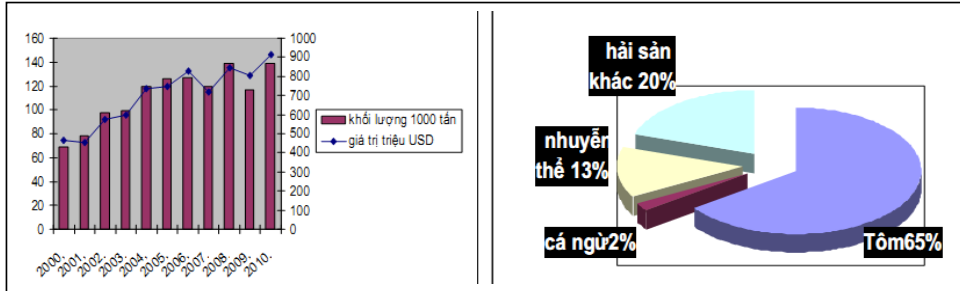


Biểu đồ 2: Cơ cấu giá trị thị trường nhập khẩu thủy sản Nhật Bản năm 2010

(Nguồn: Vasep, 2010)

4.2 Xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường Nhật

Từ những ngày đầu tiên phát triển của ngành xuất khẩu thủy sản Việt Nam, Nhật Bản là thị trường truyền thống và bền vững. Sáu tháng cuối năm 2010, Việt Nam xuất khẩu tôm sang thị trường Mỹ với số lượng lớn vì thế Việt Nam đứng thứ 3 sau Mỹ và EU về giá trị nhập khẩu Nhật Bản.



Biểu đồ 3: Cơ cấu giá trị xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường Nhật năm 2010

(Nguồn: Vasep, 2010)

Giai đoạn 2000-2006, sản lượng nhập khẩu của Nhật Bản tăng trưởng về giá trị và khối lượng, trung bình khoảng 10%/năm (Nguồn: VASEP, 2010). Ngược lại, giai đoạn 2007-2010, tình trạng nhập khẩu thủy sản Việt Nam có biến động, nguyên nhân Nhật Bản tăng cường các tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm đối với thủy sản nhập khẩu. Giai đoạn này khá nhiều lô hàng thủy sản, nhất là tôm đông lạnh và các loại hải sản Việt Nam bị nhiễm dư lượng Chloramphenicol, Nitrofurantoin... Việt Nam vẫn nằm trong nhóm 10 quốc gia xuất khẩu thủy sản vào thị trường Nhật, với kim ngạch đạt 800 triệu USD năm 2009. Sản phẩm Việt Nam xuất sang thị trường Nhật Bản chủ yếu là tôm và các loại cá: cá tra, cá basa, cá hồi, cá đuối, cá bò, cá ghim, cá ngừ hun khói, mực, bạch tuộc, ghẹ. Năm 2010, Việt Nam xuất khẩu 898 triệu USD các sản phẩm, tăng 18,7% so với năm 2009. Việt Nam là nhà cung cấp tôm đông lạnh chiếm 21% thị phần, cá phile đông lạnh lớn thứ 8 chiếm 2,77% thị phần của thị trường Nhật Bản (Nguồn: VASEP, 2010).

Xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường Nhật có sự chuyển biến khá tốt, tương đồng với sự chuyển dịch cơ cấu sản phẩm xuất khẩu ở các thị trường khác, từ các sản phẩm sơ chế có giá trị thấp, sang các sản phẩm chế biến có giá trị cao hơn.

4.3 Xuất khẩu thủy sản theo cơ cấu mặt hàng

Tôm luôn là mặt hàng quan trọng, có giá trị lớn trong các sản phẩm thủy sản Việt Nam sang thị trường Nhật. Năm 2010, Việt Nam xuất sang Nhật 62.614 tấn tôm, trị giá trên 581 triệu USD tăng 16% về giá trị. Nhật chiếm 27,6% tổng giá trị xuất khẩu tôm của Việt Nam trong năm 2009 (Nguồn: JFTA/INFOFISH, 2010), Việt Nam đã vươn lên là nhà cung cấp tôm lớn nhất Nhật Bản, tiếp đến là Indonesia, Thái Lan, Ấn Độ và Trung Quốc. Điều này có ý nghĩa rất quan trọng cho việc chào giá và thương lượng giá bán cuối cùng của các nhà xuất khẩu Việt Nam. Đồng thời, cũng phản ánh những tiến bộ rất lớn về trình độ chế biến và tiếp thị của ngành sản xuất tôm Việt Nam trong những năm vừa qua trong việc chiếm lĩnh thị trường khắt khe như Nhật Bản.

Bảng 3: Nhập khẩu tôm vào thị trường Nhật Bản, từ tháng 1-9

ĐVT: 1000 tấn

Tôm xuất khẩu	2007	2008	2009	2010
Tươi sống	0,1	0,1	0,1	0,1
Ướp đá/ tươi	-	-	-	-
Đông lạnh, sống	143,1	140,6	139,8	144,4
Kho/ướp muối	1,3	1,4	2,3	2,1
Ebi đông lạnh	12,6	14,1	14,4	15,4
Nấu chín và hun khói	-	0,2	0,5	0,4
Đã chế biến	0,3	0,4	0,2	0,2
Sushi	0,1	0,1	0,4	0,4
Tổng cộng	191,8	188,7	189,1	197,6

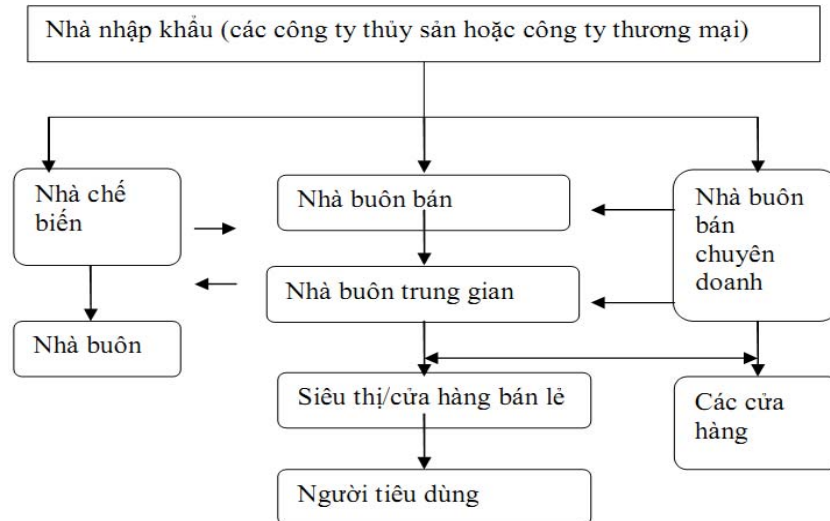
(*Nguồn: JFTA/INFOFISH, 2011*)

Mặt hàng nhuyễn thể chủ yếu là mực và bạch tuộc, nhóm mặt hàng xuất khẩu lớn thứ 2 của Việt Nam vào thị trường Nhật. Năm 2010, Việt Nam xuất 18.751 tấn, trị giá 113,7 triệu USD, chiếm 23% tổng giá trị nhuyễn thể xuất khẩu của Việt Nam. Nhóm mặt hàng này xuất khẩu rất được ưa chuộng nhưng khối lượng xuất khẩu phụ thuộc nhiều vào sản lượng khai thác theo mùa vụ trong năm và quan trọng hơn là nguy cơ bị nhiễm kháng sinh cao trong bảo quản. Đây là trở ngại lớn nhất đối với doanh nghiệp xuất khẩu hải sản lớn nhất sang thị trường Nhật. Kể đến là cá ngừ năm 2010 tăng trưởng 29,5% trị giá so với năm 2009, cá ngừ Việt Nam được hưởng mức thuế ưu đãi tốt hơn các nước trong khu vực như Thái Lan, Malaysia, Philippin (Nguồn: JFTA/INFOFISH, 2010).

4.4 Phương thức xuất khẩu

Hiện nay hầu hết các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam ký hợp đồng với các công ty thương mại có văn phòng đại diện đặt tại Việt Nam. Ở Việt Nam hiện có trên 10 công ty kinh doanh thủy sản Nhật Bản đó là: Marubeni, Misubisi, Mishui, Intochu, Shumitomo, Tomen, Nishoiwai, Nichimen,... Đây là những công ty thương mại kinh doanh tổng hợp. Các công ty này đều có văn phòng đại diện ở Việt Nam. Khi các công ty mẹ bên Nhật có nhu cầu mua hàng, họ sẽ thông báo cho văn phòng đại diện ở Việt Nam. Các văn phòng này đã có sẵn đầy đủ những thông tin về trình độ và khả năng chế biến của một số các công ty thủy sản Việt Nam, họ sẽ đặt hàng (enquiry) đến các công ty theo yêu cầu về chủng loại hàng, số lượng, chất lượng. Các công ty Việt Nam sẽ chào hàng hay báo giá. Tại đây các công ty sẽ căn cứ vào uy tín, giá cả, trình độ chế biến để lựa chọn đối tác Việt Nam và sau đó họ ủy quyền cho các văn phòng đại diện của các công ty thủy sản tại Việt Nam để đàm phán ký kết hợp đồng, rồi từ đây hàng hóa mới được cung cấp đến nhà chế biến hoặc vào các hệ thống bán lẻ ở Nhật. Việc tìm kiếm khách hàng, xây dựng hợp đồng, xác định giá mua bán,... chúng ta luôn bị động, phụ thuộc vào các đối tác của Nhật.

Tại Nhật có quy định các kênh chuyên biệt cho các mặt hàng thủy sản nhập khẩu vào nước này được quản lý, điều tiết bởi luật thị trường buôn bán thủy sản, ít nhất 70% các sản phẩm thủy sản được phân phối thông qua kênh này.



Sơ đồ 1: Kênh phân phối thủy sản đông lạnh nhập khẩu

(Nguồn: Báo cáo tổng cục thủy sản, 2010)

Sản phẩm thủy sản Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản đều phải thông qua các nhà thầu nhập khẩu để đến các nhà buôn, nhà phân phối hoặc các nhà máy chế biến lại. Từ đây sản phẩm thủy sản mới được đưa đến nhà hàng, siêu thị, nhà bán lẻ hoặc người tiêu dùng. Việc giao dịch, đàm phán và kí kết hợp đồng ngoại thương có thể được diễn ra trực tiếp giữa các nhà cung ứng Việt Nam với những khách hàng Nhật bắt buộc phải thông qua các nhà thầu nhập khẩu.

4.5 Rào cản kỹ thuật xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường Nhật Bản

Trong thời gian gần đây hai vấn đề nổi trội về chất lượng thủy sản xuất khẩu vào thị trường Nhật Bản là nhiệm dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Trifluraline và dư lượng kháng sinh nhóm Quinolone:

Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Trifluraline: Năm 2009, Mỹ và EU cảnh báo lô hàng cá tra, basa Việt Nam có nhiễm Trifluraline, đến đầu năm 2010 Nhật Bản cảnh báo 02 lô hàng cá tra Việt Nam nhiễm Trifluraline vượt ngưỡng cho phép 10(ng/g). Trung tuần tháng 9 năm 2010 Nhật lại cảnh báo tôm Việt Nam nhiễm Trifluraline. Theo thống kê xuất khẩu thủy sản của Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản năm 2010 chúng ta phát hiện 18 mẫu: 11 mẫu cá tra, 04 mẫu cá rô phi, 02 mẫu tôm sú, 01 mẫu cá lóc có chứa kháng sinh Trifluraline vượt mức cho phép xuất khẩu.

Nguyên nhân của việc nhiễm Trifluraline trong các sản phẩm thủy sản: con giống, sử dụng hóa chất diệt nấm, cải tạo ao nuôi; tuy nhiên sản phẩm thủy sản Việt Nam nhiễm kháng sinh trên là từ đồng ruộng, với hàm lượng Trifluraline rất cao được nông dân trộn vào lúa giống nhằm ức chế sự nảy mầm của cỏ dại khi đó nước trong đồng ruộng được thải ra và dẫn vào hồ nuôi gây sự nhiễm chéo rất khó kiểm soát, và tình trạng nuôi manh mún nhỏ lẻ gần đồng ruộng làm cho việc kiểm soát chất lượng nước ao nuôi khó khăn hơn nhiều.

Dư lượng kháng sinh nhóm Quinolone: Quinolone là một trong năm nhóm kháng sinh hạn chế sử dụng trong thực phẩm, mức cho phép hàm lượng tổng Enro/Cipro trên hầu hết các thị trường nhập khẩu như: Mỹ, EU, Canada,... là 50(ng/g). Riêng thị trường Nhật Bản đòi hỏi khắt khe hơn, Nhật nâng mức cho phép của nhóm này lên 10(ng/g) cao gấp 05 lần mức chung của các nước khác. Năm 2010, Nhật đã cảnh báo 28/678 lô hàng tôm nhập vào Nhật có mức kháng sinh Quinolone vượt mức cho phép, chỉ tính riêng 6 tháng đầu năm 2011 Nhật đã cảnh báo 81/286 lô hàng tôm nhập khẩu vào nước này. Tuy nhiên, đều nằm dưới ngưỡng 50(ng/g). Đây là tình hình vô cùng tồi tệ cho mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam vào thị trường Nhật Bản. Vị thế con tôm Việt Nam đã mất dần tính chủ lực sau hai sự việc trên.

Nhật có những quy định rất khắt khe không chỉ về chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm mà còn các quy định về bảo vệ môi trường sinh thái, đây là một trong những rào cản kỹ thuật làm hạn chế khả năng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam.

Rủi ro về tranh chấp thương mại: Do lợi thế sản xuất quy mô lớn, chi phí nhân công thấp nên thủy sản nước ta có giá khá cạnh tranh trên thị trường Nhật Bản cũng như trên thế giới. Cũng chính từ lợi thế này đã gây ra rủi ro khá lớn cho thủy sản Việt Nam đó là rủi ro pháp lý. Không ít lần hiệp hội thủy sản các quốc gia nhập khẩu đã kiện các doanh nghiệp Việt Nam về bán phá giá. Tính từ vụ kiện đầu tiên vào năm 1994 đến nay đã có gần 30 vụ kiện chống bán phá giá và tự vệ.

Rủi ro về rào cản kỹ thuật của các quốc gia nhập khẩu: Tiêu chuẩn về vệ sinh an toàn thực phẩm của Nhật được đặt ra rất nghiêm ngặt, cao hơn tất cả các nước khác trên thế giới, các hóa chất và kháng sinh cấm, hạn chế sử dụng thường xuyên được bổ sung vào, Nhật đã bổ sung thêm 100 chất cấm và hạn chế sử dụng cho các sản phẩm thủy sản làm cho doanh nghiệp xuất khẩu gặp rất nhiều khó khăn. Việt Nam chưa thật sự gây dựng thương hiệu có uy tín về chất lượng, thậm chí vẫn còn các sản phẩm “giá rẻ” thường xuyên bị người tiêu dùng đặt dấu hỏi về chất lượng. Sau nhiều lần bị cảnh báo lô hàng, thủy sản Việt Nam hiện tại đã để lại ấn tượng không tốt trong lòng người tiêu dùng Nhật mà tại thị trường này chất lượng là tiêu chí lựa chọn hàng đầu hơn là giá cả.

Rủi ro từ nguyên liệu đầu vào: Phần lớn các nguyên liệu sản xuất là tự phát, khả năng tự cung cấp nguyên liệu cho chế biến của các doanh nghiệp hiện nay chỉ vào khoảng 40% công suất chế biến là tương đối thấp. Do không chủ động được nguồn nguyên liệu đầu vào, nên các doanh nghiệp gặp nhiều rủi ro liên quan đến đảm bảo chất lượng nguồn nguyên liệu.

5 KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

5.1 Kết luận

Chế biến thủy sản xuất khẩu được xác định là ngành mũi nhọn, tạo động lực cho việc phát triển các lĩnh vực khai thác, nuôi trồng và dịch vụ hậu cần thủy sản, góp phần thu ngoại tệ cho nền kinh tế. Việt Nam chú trọng xuất khẩu thủy sản, vì thế bị biến động khá lớn từ những rào cản phi thuế quan. Trong khi đó, thị trường trong nước chưa được các doanh nghiệp quan tâm. Các công ty đã xem Nhật Bản là thị trường truyền thống, nếu thị trường này bị biến động thì tình hình hoạt động của doanh nghiệp càng khó khăn. Cụ thể, Nhật Bản đã bổ sung 100 chất cấm đối với

thủy sản Việt Nam, hầu hết các rào cản kỹ thuật mà các doanh nghiệp Việt Nam chưa đáp ứng được với nguyên nhân vẫn còn một khoảng cách khá xa giữa người nuôi và nhà sản xuất. Trong khi đó, thức ăn chăn nuôi phụ thuộc khá nhiều vào nhập khẩu vì thế việc kiểm tra chất lượng, con giống, vi sinh,... và kỹ thuật nuôi còn nhiều hạn chế. Để khắc phục nhược điểm trên, nghiên cứu đề xuất một số kiến nghị.

5.2 Kiến nghị

Đa dạng hóa các mặt hàng chế biến: Lối sống công nghiệp chi phối thói quen ăn uống người dân, vì thế việc lựa chọn sản phẩm chú trọng nhiều đến tính tiện dụng, tiết kiệm thời gian, chất lượng tốt, bổ dưỡng (ít chất béo). Do vậy, việc tạo ra các sản phẩm đa dạng sẽ thu hút và tạo sự mới mẻ cho khách hàng, đặc biệt là người tiêu dùng Nhật Bản

Nhóm an toàn thực phẩm: Hiện nay, giữa Việt Nam và Nhật Bản chưa có thỏa thuận về kiểm dịch hàng thủy sản, vấn đề dư lượng kháng sinh và tạp chất trong sản phẩm thủy sản xuất khẩu sang Nhật Bản vẫn chưa được khắc phục triệt để nên vẫn có nguy cơ Nhật Bản dựng lên các hàng rào kiểm soát chặt chẽ việc nhập khẩu hàng thủy sản của Việt Nam. Để khắc phục tình trạng này nhằm đẩy mạnh xuất khẩu thủy sản sang Nhật Bản, Chính phủ Việt Nam cần thúc đẩy hợp tác và ký kết thỏa thuận kiểm dịch trong lĩnh vực thủy sản với phía Nhật Bản. Người Nhật Bản rất tin nhiệm hàng hóa có dấu JAS (Japan Agricultural Standards) - Tiêu chuẩn hóa các mặt hàng nông, lâm sản (qui định các tiêu chuẩn về chất lượng và quy tắc ghi nhãn) hoặc dấu JIS (Japan Industrial Standards) - Tiêu chuẩn hóa các mặt hàng công nghiệp và hàng tiêu dùng do Bộ Kinh tế Thương mại và Công nghiệp Nhật Bản METI cấp. Hiện tại ở Việt Nam chưa có một tổ chức nào được METI công nhận.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Nafiquad và VASEP, Bảng số liệu thống kê lô hàng xuất năm 2009, 2010.
 Nafiquad, Annual Report On Developments in Japan's fisheries in FY 2010, tài liệu kiểm soát.
 Nafiquad, FAO fishery yearbook, Báo cáo tổng kết quản lý chất lượng năm 2008, 2009, 2010.
 phát triển thủy sản.
 Quy hoạch phát triển chế biến thủy sản toàn quốc đến năm 2020; Trung tâm quy hoạch và
 Thống kê hải quan Việt Nam, “Tình hình xuất –nhập khẩu hàng hóa Việt Nam năm 2011”, 2011.
 Thu Hiền, “Toàn cảnh xuất khẩu tôm năm 2011”, Tổng cục Thủy sản Việt Nam, 2011.
 Tổng Cục thủy sản, Báo cáo tổng kết năm 2008, 2009, 2010.